

Phụ lục II
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
THỰC HIỆN TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG CẤP XÃ
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND, ngày / /2025
của Chủ tịch UBND tỉnh Lào Cai)

STT	MÃ SỐ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	GHI CHÚ
I	Lĩnh vực Tài chính (42 TTHC)		
1	2.002635	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp	Sở Tài chính
2	2.002636	Đề nghị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo	Sở Tài chính
3	2.002637	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	Sở Tài chính
4	2.002638	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	Sở Tài chính

5	2.002639	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	Sở Tài chính
6	2.002640	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác	Sở Tài chính
7	2.002641	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác	Sở Tài chính
8	2.002642	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	Sở Tài chính
9	2.002643	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Sở Tài chính
10	2.002644	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác	Sở Tài chính
11	2.002645	Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Sở Tài chính
12	2.002646	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài	Sở Tài chính
13	2.002648	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Sở Tài chính
14	2.002649	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Sở Tài chính

15	2.002650	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Sở Tài chính
16	1.005280	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	Sở Tài chính
17	2.002123	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh	Sở Tài chính
18	1.005277	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	Sở Tài chính
19	1.004901	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Sở Tài chính
20	1.004979	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	Sở Tài chính
21	2.001958	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Sở Tài chính
22	1.005378	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Sở Tài chính

23	1.005377	Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	Sở Tài chính
24	2.001973	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Sở Tài chính
25	1.004982	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Sở Tài chính
26	1.005010	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Sở Tài chính
27	2.002226	Thông báo thành lập tổ hợp tác	Sở Tài chính
28	2.002228	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác	Sở Tài chính
29	2.002668	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Sở Tài chính
30	1.001612	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	Sở Tài chính
31	2.000720	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	Sở Tài chính
32	1.001570	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh	Sở Tài chính
33	1.001266	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	Sở Tài chính
34	2.000575	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	Sở Tài chính

35	3.000327	Giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	Sở Tài chính
36	3.000326	Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, hủy hoại	Sở Tài chính
37	3.000410	Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản là di sản không có người thừa kế	Sở Tài chính
38	1.008603	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	Sở Tài chính
39	1.013040	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	Sở Tài chính
40	1.012996	Thanh toán, xóa nợ tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân được ghi nợ	Sở Tài chính
41	1.012995	Ghi nợ tiền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp được bố trí tái định cư	Sở Tài chính
42	1.012994	Khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Sở Tài chính
II	Lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường(63 TTHC)		
43	1.012817.000.00.00.H38	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	Sở Nông nghiệp và Môi trường
44	1.012796.000.00.00.H38	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	Sở Nông nghiệp và Môi trường

45	1.012791.000.00.00.H38	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	Sở Nông nghiệp và Môi trường
46	1.012753.000.00.00.H38	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất.	Sở Nông nghiệp và Môi trường
47		Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	Sở Nông nghiệp và Môi trường
48	1.012776.000.00.00.H38	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất	Sở Nông nghiệp và Môi trường

49		Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư	Sở Nông nghiệp và Môi trường
50	1.012778.000.00.00.H38	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa	Sở Nông nghiệp và Môi trường

51	1.012780.000.00.00.H38	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở	Sở Nông nghiệp và Môi trường
52		Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	Sở Nông nghiệp và Môi trường

53	1.012816.000.00.00.H38	Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận.	Sở Nông nghiệp và Môi trường
54	1.012810.000.00.00.H38	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích	Sở Nông nghiệp và Môi trường
55	1.012811.000.00.00.H38	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường
56	1.012812.000.00.00.H38	Hòa giải tranh chấp đất đai	Sở Nông nghiệp và Môi trường
57	1.010736.000.00.00.H38	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường
58	1.004082.000.00.00.H38	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	Sở Nông nghiệp và Môi trường
59	1.010091.000.00.00.H38	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	Sở Nông nghiệp và Môi trường
60	1.010092.000.00.00.H38	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	Sở Nông nghiệp và Môi trường

61	1,011349	Thủ tục hỗ trợ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước	Sở Nông nghiệp và Môi trường
62	2.001621.000.00.00.H38	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	Sở Nông nghiệp và Môi trường
63	1.003446.000.00.00.H38	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường
64	1.003440.000.00.00.H38	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường
65		Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp	Sở Nông nghiệp và Môi trường
66	1.003347.000.00.00.H38	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường
67	2.001627.000.00.00.H38	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp	Sở Nông nghiệp và Môi trường

68	1.003471.000.00.00.H38	Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường
69	1.008004.000.00.00.H38	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa	Sở Nông nghiệp và Môi trường
70	1,011337	Thủ tục hỗ trợ trồng chè nguyên liệu chất lượng cao	Sở Nông nghiệp và Môi trường
71	1,011338	Thủ tục hỗ trợ phát triển vùng sản xuất dược liệu (trừ dược liệu quý)	Sở Nông nghiệp và Môi trường
72	1,011339	Thủ tục hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Sở Nông nghiệp và Môi trường
73	1.011340	Thủ tục hỗ trợ dự án trồng cây ăn quả	Sở Nông nghiệp và Môi trường
74	1,011341	Thủ tục hỗ trợ phát triển sản xuất cây trồng chủ lực của địa phương	Sở Nông nghiệp và Môi trường
75	1,011342	Thủ tục hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu giống, rải vụn dừa	Sở Nông nghiệp và Môi trường
76	1,011343	Thủ tục hỗ trợ sản xuất phân bón hữu cơ	Sở Nông nghiệp và Môi trường
77	1,011336	Thủ tục hỗ trợ tích tụ đất đai	Sở Nông nghiệp và Môi trường
78	1.003596.000.00.00.H38	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	Sở Nông nghiệp và Môi trường
79	1,011335	Thủ tục hỗ trợ lãi suất vốn vay	Sở Nông nghiệp và Môi trường

80	1.011606.000.00.00.H38	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
81	1.011607.000.00.00.H38	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
82	1.011608.000.00.00.H38	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
83	1.011609.000.00.00.H38	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	Sở Nông nghiệp và Môi trường
84	3.000412.000.00.00.H38	Công nhận người lao động có thu nhập thấp	Sở Nông nghiệp và Môi trường
85	1.008838.000.00.00.H38	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	Sở Nông nghiệp và Môi trường
86	1.001662.000.00.00.H38	Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất	Sở Nông nghiệp và Môi trường
87	1.003434.000.00.00.H38	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp xã)	Sở Nông nghiệp và Môi trường
88	1,012254	Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng	Sở Nông nghiệp và Môi trường
89	1,012253	Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị (dự án thuộc lĩnh vực ngành, nghề, lĩnh vực khác không thuộc lĩnh vực sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp)	Sở Nông nghiệp và Môi trường

90	1,011351	Thủ tục hỗ trợ phát triển hợp tác xã nông nghiệp	Sở Nông nghiệp và Môi trường
91	1,011346	Thủ tục hỗ trợ sản xuất giống vật nuôi (sản xuất giống trâu, bò; cơ sở chăn nuôi lợn nái sinh sản tập trung; sản xuất giống gia cầm)	Sở Nông nghiệp và Môi trường
92	1,011347	Thủ tục hỗ trợ xây dựng mới cơ sở chăn nuôi lợn đực để khai thác, truyền tinh nhân tạo	Sở Nông nghiệp và Môi trường
93	1.012836.000.00.00.H38	Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitơ lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liệu tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò)	Sở Nông nghiệp và Môi trường
94	1.012837.000.00.00.H38	Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	Sở Nông nghiệp và Môi trường
95	1.012694.000.00.00.H38	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	Sở Nông nghiệp và Môi trường

96	3.000250.000.00.00.H38	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái	Sở Nông nghiệp và Môi trường
97	1.007919.000.00.00.H38	Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công	Sở Nông nghiệp và Môi trường
98	1.003956.000.00.00.H38	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	Sở Nông nghiệp và Môi trường
99	1.004498.000.00.00.H38	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	Sở Nông nghiệp và Môi trường
100	1,011348	Hỗ trợ phát triển sản xuất nuôi cá lồng trên sông, hồ	Sở Nông nghiệp và Môi trường
101	2.001262.000.00.00.H38	Hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật (cơ sở sản xuất không thuộc lực lượng vũ trang nhân dân)	Sở Nông nghiệp và Môi trường
102	1.011350	Thủ tục hỗ trợ cơ sở giết mổ tập trung quy mô nhỏ	Sở Nông nghiệp và Môi trường
103	1,011352	Thủ tục hỗ trợ cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (đối tượng là tổ chức, cá nhân)	Sở Nông nghiệp và Môi trường
104	1,011344	Thủ tục hỗ trợ cơ sở chế biến, bảo quản nông sản	Sở Nông nghiệp và Môi trường

105	1,011345	Thủ tục hỗ trợ kinh phí cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn hữu cơ	Sở Nông nghiệp và Môi trường
III	Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo (51 TTHC)		
106	1.004494.000.00.00.H38	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	Sở GD&ĐT
107	1.006445.000.00.00.H38	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	Sở GD&ĐT
108	1.004515.000.00.00.H38	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	Sở GD&ĐT
109	1.006390.000.00.00.H38	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục	Sở GD&ĐT
110	1.006444.000.00.00.H38	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại	Sở GD&ĐT
111	1.001639.000.00.00.H38	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)	Sở GD&ĐT
112	1.005099.000.00.00.H38	Chuyển trường đối với học sinh tiểu học	Sở GD&ĐT
113	1.004555.000.00.00.H38	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học	Sở GD&ĐT
114	2.001842.000.00.00.H38	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	Sở GD&ĐT
115	1.004552.000.00.00.H38	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại	Sở GD&ĐT
116	1.004563.000.00.00.H38	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học	Sở GD&ĐT

117	2.001818.000.00.00.H38	Giải thể trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)	Sở GD&ĐT
118	3.000182.000.00.00.H38	Tuyển sinh trung học cơ sở	Sở GD&ĐT
119	2.002481.000.00.00.H38	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở	Sở GD&ĐT
120	2.002482.000.00.00.H38	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở Việt Nam về nước	Sở GD&ĐT
121	2.002483.000.00.00.H38	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài	Sở GD&ĐT
122	1.004442.000.00.00.H38	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	Sở GD&ĐT
123	1.004444.000.00.00.H38	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục	Sở GD&ĐT
124	1.004475.000.00.00.H38	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục trở lại	Sở GD&ĐT
125	2.001809.000.00.00.H38	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	Sở GD&ĐT
126	3.000.307	Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng	Sở GD&ĐT
127	3.000.308	Giải thể trung tâm học tập cộng đồng (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	Sở GD&ĐT

128	1.012.969	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng	Sở GD&ĐT
129	1.012.970	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại	Sở GD&ĐT
130	2.001824.000.00.00.H38	Chuyển đổi trường phổ thông dân tộc bán trú	Sở GD&ĐT
131	2.001837.000.00.00.H38	Sáp nhập, chia, tách trường phổ thông dân tộc bán trú	Sở GD&ĐT
132	3.000.309	Thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở	Sở GD&ĐT
133	1.008724.000.00.00.H38	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	Sở GD&ĐT
134	1.008725.000.00.00.H38	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	Sở GD&ĐT
135	1.004438.000.00.00.H38	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh bán trú đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	Sở GD&ĐT

136	1.003702.000.00.00.H38	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người	Sở GD&ĐT
137	1.001622.000.00.00.H38	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	Sở GD&ĐT
138	1.008950.000.00.00.H38	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp	Sở GD&ĐT
139	1.008951.000.00.00.H38	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	Sở GD&ĐT
140	2.002594.000.00.00.H38	Đề nghị đánh giá, công nhận “Đơn vị học tập” cấp huyện	Sở GD&ĐT
141	2.001960.000.00.00.H38	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	Sở GD&ĐT
142	2.002284.000.00.00.H38	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh	Sở GD&ĐT
143	1012079.000.00.00.H38	Công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.	Sở GD&ĐT
144	2.001.914	Chỉnh sửa nội dung văn bản, chứng chỉ (phòng GD-ĐT bằng THCS)	Sở GD&ĐT

145	1.005.092	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc (Phòng GD-ĐT bằng THCS)	Sở GD&ĐT
146	1.002.407	Xét, cấp học bổng chính sách	Sở GD&ĐT
147	1.010018	Đề nghị phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài (UBND cấp huyện)	Sở GD&ĐT
148	1,001714	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	Sở GD&ĐT
149	1,00509	Xét tuyển sinh vào trường PTDTNT	Sở GD&ĐT
150	1.012.975	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học	Sở GD&ĐT
151	1.012.971	Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập	Sở GD&ĐT
152	1.012.974	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	Sở GD&ĐT
153	1.012.972	Cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động trở lại	Sở GD&ĐT
154	1.012.973	Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập	Sở GD&ĐT
155	2002770	Xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	Sở GD&ĐT

156	2002771	Xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	Sở GD&ĐT
IV	Sở Văn hóa TT và Du lịch (10 TTHC)		
157		Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
158	1.013791.H38	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
159		Cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
160		Hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
161		Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
162		Thủ tục hỗ trợ câu lạc bộ, đội văn nghệ dân gian tại các điểm du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
163	1.013792.H38	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
164	1.013793.H38	Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
165	1.013794.H38	Thủ tục gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

166	1.013795.H38	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
V	Lĩnh vực tư pháp (65 TTHC)		
167	2.001457.000.00.00.H38	Thủ tục công nhận tuyên truyền viên pháp luật	Sở Tư pháp
168	2.001449.000.00.00.H38	Thủ tục cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật	Sở Tư pháp
169	1.002211.000.00.00.H38	Thủ tục công nhận hòa giải viên	Sở Tư pháp
170	2.000950.000.00.00.H38	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải	Sở Tư pháp
171	2.000930.000.00.00.H38	Thủ tục thôi làm hòa giải viên	Sở Tư pháp
172	2.002080.000.00.00.H38	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	Sở Tư pháp
173	2.000424.000.00.00H38	Thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở	Sở Tư pháp
174	2.001263.000.00.00.H38	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	Sở Tư pháp
175	2.001255000.00.00.H38	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	Sở Tư pháp

176	1.003005.000.00.00.H38	Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	Sở Tư pháp
177	2.002349.000.00.00.H38	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi	Sở Tư pháp
178	2.002363.000.00.00.H38	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Sở Tư pháp
179	1.001193.000.00.00.H38	Đăng ký khai sinh	Sở Tư pháp
180	2.000528.000.00.00.H38	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	Sở Tư pháp
181	1.004884.000.00.00.H38	Đăng ký lại khai sinh	Sở Tư pháp
182	2.000522.000.00.00.H38	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	Sở Tư pháp
183	1.001022.000.00.00.H38	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	Sở Tư pháp
184	2.000779.000.00.00.H38	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	Sở Tư pháp
185	1.000689.000.00.00.H38	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	Sở Tư pháp
186	1.001695.000.00.00.H38	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	Sở Tư pháp

187	1.004772.000.00.00.H38	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Sở Tư pháp
188	1.000893.000.00.00.H38	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Sở Tư pháp
189	1.000894.000.00.00.H38	Đăng ký kết hôn	Sở Tư pháp
190	2.000806.000.00.00.H38	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	Sở Tư pháp
191	1.004746.000.00.00.H38	Đăng ký lại kết hôn	Sở Tư pháp
192	2.000513.000.00.00.H38	Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	Sở Tư pháp
193	1.000656.000.00.00.H38	Đăng ký khai tử	Sở Tư pháp
194	1.001766.000.00.00.H38	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	Sở Tư pháp
195	1.005461.000.00.00.H38	Đăng ký lại khai tử	Sở Tư pháp
196	2.000497.000.00.00.H38	Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	Sở Tư pháp
197	1.004837.000.00.00.H38	Đăng ký giám hộ	Sở Tư pháp
198	1.001669.000.00.00.H38	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	Sở Tư pháp
199	1.004845.000.00.00.H38	Đăng ký chấm dứt giám hộ	Sở Tư pháp

200	2.000756.000.00.00.H38	Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	Sở Tư pháp
201	3.000323.000.00.00.H38	Đăng ký giám sát việc giám hộ	Sở Tư pháp
202	3.000322.000.00.00.H38	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	Sở Tư pháp
203	1.004859.000.00.00.H38	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	Sở Tư pháp
204	2.000748.000.00.00.H38	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	Sở Tư pháp
205	2.002189.000.00.00.H38	Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Sở Tư pháp
206	2.000554.000.00.00.H38	Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Sở Tư pháp
207	2.000547.000.00.00.H38	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch	Sở Tư pháp
208	1.003583.000.00.00.H38	Đăng ký khai sinh lưu động	Sở Tư pháp
209	1.000593.000.00.00.H38	Đăng ký kết hôn lưu động	Sở Tư pháp
210	1.000419.000.00.00.H38	Đăng ký khai tử lưu động	Sở Tư pháp

211	1.000110.000.00.00.H38	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Sở Tư pháp
212	1.000094.000.00.00.H38	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Sở Tư pháp
213	1.000080.000.00.00.H38	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Sở Tư pháp
214	1.004827.000.00.00.H38	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Sở Tư pháp
215	1.004873.000.00.00.H38	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Sở Tư pháp
216	2.000635.000.00.00.H38	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	Sở Tư pháp
217	2.002516.000.00.00.H38	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	Sở Tư pháp
218	2.000908.000.00.00.H38	Cấp bản sao từ sổ gốc	Sở Tư pháp
219	2.000815.000.00.00.H38	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	Sở Tư pháp
220	2.000884.000.00.00.H38	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điểm chỉ được)	Sở Tư pháp

221	2.001035.000.00.00.H38	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Sở Tư pháp
222	2.001019.000.00.00.H38	Chứng thực di chúc	Sở Tư pháp
223	2.001016.000.00.00.H38	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	Sở Tư pháp
224	2.001406.000.00.00.H38	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Sở Tư pháp
225	2.001009.000.00.00.H38	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Sở Tư pháp
226	2.000913.000.00.00.H38	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	Sở Tư pháp
227	2.000927.000.00.00.H38	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	Sở Tư pháp
228	2.000942.000.00.00.H38	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	Sở Tư pháp
229	2.000992.000.00.00.H38	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã	Sở Tư pháp
230	2.001008.000.00.00.H38	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã	Sở Tư pháp
VI	Lĩnh vực Xây dựng (29 TTHC)		

231	1.013225.000.00.00.H38	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/ Theo tuyến trong đô thị/ Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/ Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Sở Xây dựng
232	1.013229.000.00.00.H38	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/ Theo tuyến trong đô thị/ Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/ Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/ Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/ Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	Sở Xây dựng
233	1.013232.000.00.00.H38	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/ Theo tuyến trong đô thị/ Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/ Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/ Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/ Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Sở Xây dựng
234	1.013226.000.00.00.H38	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/ Theo tuyến trong đô thị/ Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/ Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/ Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/ Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	Sở Xây dựng

235	1.013227.000.00.00.H38	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/ Theo tuyến trong đô thị/ T in ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/ Sửa chữa, cải tạo/ Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/ Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/ Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Sở Xây dựng
236	1.013228.000.00.00.H38	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/ Theo tuyến trong đô thị/ Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/ Sửa chữa, cải tạo/ Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/ Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/ Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Sở Xây dựng
237	1.012888.000.00.00.H38	Công nhận Ban quản trị nhà chung cư	Sở Xây dựng
238	1.004088.000.00.00.H38	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	Sở Xây dựng
239	1.004047.000.00.00.H38	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	Sở Xây dựng
240	1.004036.000.00.00.H38	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	Sở Xây dựng

241	2.001711.000.00.00.H38	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	Sở Xây dựng
242	1.004002.000.00.00.H38	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	Sở Xây dựng
243	1.003970.000.00.00.H38	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	Sở Xây dựng
244	1.006391.000.00.00.H38	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	Sở Xây dựng
245	1.003930.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	Sở Xây dựng
246	2.001659.000.00.00.H38	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	Sở Xây dựng
247	1.005040.000.00.00.H38	Xác nhận việc trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	Sở Xây dựng
248	1.009452.000.00.00.H38	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa.	Sở Xây dựng
249	1.009453.000.00.00.H38	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	Sở Xây dựng
250	1.009454.000.00.00.H38	Công bố hoạt động bến thủy nội địa	Sở Xây dựng

251	1.009455.000.00.00.H38	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	Sở Xây dựng
252	1.003658.000.00.00.H38	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa	Sở Xây dựng
253	2.001218.000.00.00.H38	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	Sở Xây dựng
254	2.001217.000.00.00.H38	Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	Sở Xây dựng
255	2.001215.000.00.00.H38	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	Sở Xây dựng
256	2.001214.000.00.00.H38	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	Sở Xây dựng
257	2.001211.000.00.00.H38	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	Sở Xây dựng
258	2.001212.000.00.00.H38	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	Sở Xây dựng

259	2.001215.000.00.00.H38	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	Sở Xây dựng
VII	Lĩnh vực Công thương (19 TTHC)		
260	2.000206.000.00.00.H38	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã	Sở Công thương
261	2.002620.000.00.00.H38	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên	Sở Công thương
262	2,001283	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai.	Sở Công thương
263	2,00127	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai.	Sở Công thương
264	2.001261	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai.	Sở Công thương
265	2.000620	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu.	Sở Công thương
266	2,00124	Cấp lại Cấp Giấy phép bán lẻ rượu.	Sở Công thương
267	2,000615	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu.	Sở Công thương
268	1,012568	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý.	Sở Công thương

269	1,012569	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ.	Sở Công thương
270	2,000633	Cấp giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	Sở Công thương
271	1,001279	Cấp lại giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	Sở Công thương
272	2,000629	Cấp sửa đổi, bổ sung Cấp giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích ki	Sở Công thương
273	2,001384	Phê duyệt phương án cấm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện	Sở Công thương
274	2.000206	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã	Sở Công thương
275	2.000181	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	Sở Công thương
276	2.000162	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	Sở Công thương
277	2,00015	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	Sở Công thương
278	2,002096	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã.	Sở Công thương
VIII	Lĩnh vực Nội vụ (42 TTHC)		
279	1.013030.000.00.00.H38	Thủ tục quỹ tự giải thể	Sở Nội vụ

280	1.013029.000.00.00.H38	Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ	Sở Nội vụ
281	1.013025.000.00.00.H38	Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ	Sở Nội vụ
282	1.013026.000.00.00.H38	Thủ tục công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung; đổi tên quỹ)	Sở Nội vụ
283	1.013028.000.00.00.H38	Thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động	Sở Nội vụ
284	1.013027.000.00.00.H38	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	Sở Nội vụ
285	1.013024.000.00.00.H38	Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	Sở Nội vụ
286	1.012950.000.00.00.H38	Thủ tục chia, tách; sáp nhập, hợp nhất hội	Sở Nội vụ
287	1.012952.000.00.00.H38	Thủ tục cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn	Sở Nội vụ
288	1.012951.000.00.00.H38	Thủ tục hội tự giải thể	Sở Nội vụ
289	1.012941.000.00.00.H38	Thủ tục thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội	Sở Nội vụ
290	1.012949.000.00.00.H38	Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	Sở Nội vụ

291	1.012939.000.00.00.H38	Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội	Sở Nội vụ
292	1.012940.000.00.00.H38	Thủ tục thành lập hội	Sở Nội vụ
293	1.005201.000.00.00.H38	Thủ tục xem xét, chi trả chi phí cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	Sở Nội vụ
294	1.005358.000.00.00.H38	Thủ tục thẩm định hồ sơ người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe cấp huyện	Sở Nội vụ
295	1.010830.000.00.00.H38	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	Sở Nội vụ
296	1.010825.000.00.00.H38	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ.	Sở Nội vụ
297	1.010829.000.00.00.H38	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	Sở Nội vụ
298	1.010824.000.00.00.H38	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	Sở Nội vụ
299	1.010821.000.00.00.H38	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Sở Nội vụ

300	1.010820.000.00.00.H38	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.	Sở Nội vụ
301	1.010818.000.00.00.H38	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	Sở Nội vụ
302	1.010817.000.00.00.H38	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Sở Nội vụ
303	1.010815.000.00.00.H38	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng.	Sở Nội vụ
304	1.010812.000.00.00.H38	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tình quản lý	Sở Nội vụ
305	1.010811.000.00.00.H38	Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	Sở Nội vụ
306	1.010804.000.00.00.H38	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	Sở Nội vụ
307	1.010803.000.00.00.H38	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.	Sở Nội vụ

308	1.010819.000.00.00.H38	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	Sở Nội vụ
309	1.010816.000.00.00.H38	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Sở Nội vụ
310	1.010814.000.00.00.H38	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	Sở Nội vụ
311	1.010810.000.00.00.H38	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	Sở Nội vụ
312	1.010805.000.00.00.H38	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	Sở Nội vụ
313	1.010802.000.00.00.H38	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	Sở Nội vụ
314	1.010801.000.00.00.H38	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	Sở Nội vụ
315	1.004964.000.00.00.H38	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a	Sở Nội vụ
316	2.002308.000.00.00.H38	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	Sở Nội vụ

317	1.001257.000.00.00.H38	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Sở Nội vụ
318	2.001396.000.00.00.H38	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	Sở Nội vụ
319	2.001157.000.00.00.H38	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	Sở Nội vụ
320	1.013734.H38	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết .	Sở Nội vụ
IX	Lĩnh vực Y tế (20 TTHC)		
321	1,003564	Cấp lại giấy chứng sinh đối với trường hợp bị nhầm lẫn khi ghi chép giấy chứng sinh	Sở Y tế
322	1,00215	Cấp lại giấy chứng sinh đối với trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	Sở Y tế
323	2,001088	Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số	Sở Y tế

324	1,002192	Cấp giấy chứng sinh đối với trường hợp trẻ được sinh ra ngoài cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhưng được cán bộ y tế hoặc cô đỡ thôn bản đỡ đẻ	Sở Y tế
325	1,001699	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	Sở Y tế
326	1,001653	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	Sở Y tế
327	1.010.409	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội	Sở Y tế
328	2.000.282	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội	Sở Y tế
329	2.000.477	Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội	Sở Y tế
330	1.013.821	Thực hiện, điều chỉnh, tạm dừng, thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn	Sở Y tế
331	1.013.822	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn	Sở Y tế
332	1.001.776	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	Sở Y tế
333	1.001.731	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	Sở Y tế

334	2.000.355	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	Sở Y tế
335	1.004.946	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	Sở Y tế
336	1.004.944	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	Sở Y tế
337	2,001947	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	Sở Y tế
338	1,004941	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	Sở Y tế
339	2,001944	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	Sở Y tế
340	2,001942	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	Sở Y tế
X	Lĩnh vực Dân tộc và Tôn giáo (10 TTHC)		
341	1.004875.000.00.00.H38	Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	Sở Khoa học và Công nghệ

342	1.004888.000.00.00.H38	Đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	Sở Khoa học và Công nghệ
343	1.012592.000.00.00.H38	Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng	Sở Khoa học và Công nghệ
344	1.012591.000.00.00.H38	Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng	Sở Khoa học và Công nghệ
345	1.012590.000.00.00.H38	Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung	Sở Khoa học và Công nghệ
346	1.012588.000.00.00.H38	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	Sở Khoa học và Công nghệ
347	1.012586.000.00.00.H38	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	Sở Khoa học và Công nghệ
348	1.001090.000.00.00.H38	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung	Sở Khoa học và Công nghệ
349	1.012584.000.00.00.H38	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã	Sở Khoa học và Công nghệ
350	1.012582.000.00.00.H38	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác	Sở Khoa học và Công nghệ
351	1.012580.000.00.00.H38	Thủ tục thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	Sở Khoa học và Công nghệ

352	1.012579.000.00.00.H38	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	Sở Khoa học và Công nghệ
XI	Lĩnh vực Thanh tra		
353		Thủ tục Tiếp công dân cấp xã	Thanh tra tỉnh
354		Thủ tục xử lý đơn cấp xã	Thanh tra tỉnh
355		Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu cấp xã	Thanh tra tỉnh
356		Thủ tục giải quyết tố cáo cấp xã	Thanh tra tỉnh
357	2.002400.000.00.00.H38	Thủ tục kê khai tài sản, thu nhập	Thanh tra tỉnh
358	2.002401.000.00.00.H38	Thủ tục xác minh tài sản, thu nhập	Thanh tra tỉnh
359	2.002402.000.00.00.H38	Thủ tục tiếp nhận yêu cầu giải trình	Thanh tra tỉnh
360	2.002403.000.00.00.H38	Thủ tục thực hiện việc giải trình	Thanh tra tỉnh